

Bản án số: 864/2023/HC-PT
Ngày: 25-9-2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai, giải
quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng, Kiểm sát viên.

Từ ngày 18/9 đến ngày 25/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 235/2023/TLPT-HC ngày 05/4/2023, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 108/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1925/2023/QĐPT-HC ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; Địa chỉ: B B, Tổ C, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Vũ Thị Phương T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: E P, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2022, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Ông Lê Biên P, là Luật sư của Văn phòng L, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh B:

1. Ông Phan Văn M - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có mặt).

2. Bà Phạm Ngọc Y - Chuyên viên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Địa chỉ: A Đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh D, Chức vụ: Chủ tịch

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND thành phố bà R:

1. Ông Đỗ Minh H - Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B (có văn bản xin vắng mặt).

2. Ông Trần Thế T2 - Chức vụ: Phó giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B (có mặt).

3. Ông Vũ Huy H1 - Chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B (có mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Văn T là người khởi kiện.

2. Chủ tịch UBND tỉnh B là người bị kiện

3. Chủ tịch UBND thành phố B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện trình bày:

Ngày 24/8/2020, ông Nguyễn Văn T nhận được Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (sau đây viết tắt là Quyết định số 2431).

Tại Điều 1 Quyết định số 2431 có nội dung “*Bác nội dung đơn ông Nguyễn Văn T khiếu nại Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố B, với yêu cầu: Bồi thường diện tích 750m² đất ở theo Quyết định số 13-QĐ/CN ngày 30/12/1984 của Trường Qhu 7...*”.

Ông T không đồng ý với Quyết định số 2431, vì:

Ông T là sỹ quan Q1, tham gia quân đội từ năm 1972 đến năm 1989, cấp bậc: Thiếu tá, là thương binh hạng 4, được Quân đội cho nghỉ do thương tật và sức khỏe, là đối tượng được trường Q cấp đất tại Quyết định số 13-QĐ/CN ngày 30/12/1984 của Trường Q, (Gọi tắt là Quyết định số 13), được sự xác nhận của

Thiếu tướng Đoàn Văn K nguyên Hiệu trưởng Trường Q (cũng là người ký Quyết định số 13).

Tại đơn xin xác nhận của ông T ngày 06/10/2016 và Công văn số 2202/CV-TQS ngày 14/11/2016 “Về việc xác nhận diện tích đất trong Quyết định cấp đất ở của cán bộ nhà trường đã nghỉ hưu” của trường Quân sự, Bộ Q (nguyên là trường Q trước đây), “*Xác nhận diện tích đất 750m² được cấp theo Quyết định số 13-QĐ/CN ngày 30/12/1984 của Trường Q là đúng*”.

Vì vậy, ông T đủ điều kiện được cấp quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, với diện tích đất ở là 750m², “*Đối với đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 1/7/2004 ...*”.

Trong quá trình sử dụng đất, do điều kiện cụ thể tại thời điểm được Trường Q giao đất (đất đai lúc này hoang hóa và chưa sử dụng rất nhiều), do hoàn cảnh khó khăn lúc bấy giờ, bản thân ông T và gia đình có mở rộng diện tích đất để canh tác nuôi sống gia đình.

Tuy nhiên, việc giao đất tại Quyết định 13 chỉ ảng chừng, không có tọa độ và dài thửa địa chính, nên UBND tỉnh cho rằng diện tích ông T đang sử dụng là phần bao chiếm thêm, không phải diện tích đất do T3 Quân chính cấp, vì phần đất được Trường Q cấp đã bán cho bà Trần Thị S, (...phần đất trên có căn nhà 28m² được cấp theo Quyết định số 13 và nằm trên thửa đất mà bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng, thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính được số hóa năm 2008, phường P) là không có căn cứ pháp lý. Việc ông T làm giấy tay bán đất cho mẹ ông T là bà Trần Thị S là nhằm mục đích hợp thức hóa việc đưa mẹ và em ông T từ Hà Tĩnh vào để được nhập khẩu vào thị trấn B, huyện C, tỉnh Đồng Nai lúc đó, nay là phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mặt khác, tại thời điểm năm 1992 đất gia đình ông T đang sử dụng vẫn là đất Quốc phòng do Quân đội quản lý, đến năm 2010 sau khi Quân khu Q bàn giao đất Quốc phòng tại khu vực V về cho tỉnh BR-VT quản lý, thì các Quân nhân được các đơn vị Quân đội cấp đất, thuộc đất Quốc phòng tại khu vực V mới được địa phương công nhận quyền sử dụng đất, trong đó có ông T.

Như vậy, bản đồ số hóa năm 2008 của phường P là không có căn cứ pháp lý, vì không có quy định pháp luật nào để đo đạc đất Quốc phòng do Quân đội đang quản lý; đồng thời, căn cứ Luật Đất đai năm 1993 thì việc mua bán giấy tay không được công nhận (được quy định tại các Điều 30, 31 và Điều 75 Luật Đất đai năm 1993); trong trường hợp có khiếu kiện thì đây là nội dung tranh chấp dân sự, nếu có thì khởi kiện tại Tòa án. Tuy nhiên, do việc nhận định sai của Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh nên ngày 29/6/2021 UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2644/QĐ/UBND, về việc hỗ trợ (điều chỉnh) cho hộ ông Nguyễn Văn T công trình: Công viên B (giai đoạn 1), phường P, thành phố B”, thu hồi quyền lợi mà ông T được hưởng tại các Quyết định 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 “Về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn T” và Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 “Về việc bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho ông (bà) Nguyễn Văn T4,”; đồng thời, ban hành Quyết định

số 2647/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 “Về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Nguyễn Văn Đ (thừa kế theo di chúc của bà Trần Thị S), trong đó, có điều chỉnh nội dung bồi thường đất và tái định cư của ông T4 tại 2 Quyết định 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 và Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 sang cho ông Nguyễn Văn Đ; đây là các Quyết định trái với pháp Luật Đất đai năm 1993 cũng như pháp luật đất đai năm 2013 và vi phạm nghiêm trọng quyền sử dụng đất và các quyền lợi hợp pháp của hộ gia đình ông T4.

Về nội dung yêu cầu bồi thường 750m² đất ở, ông T4 không đồng ý với việc UBND tỉnh cho rằng việc có dấu hiệu sửa chữa và do ý kiến của Cục Q, Quân khu 7 trả lời tại Văn bản số 1096/CHC-DT ngày 13/6/2017 “Về việc xác nhận các nội dung vướng mắc liên quan đến đất có nguồn gốc Quốc phòng đã bàn giao cho địa phương quản lý trên địa bàn thành phố B” nên không giải quyết cho gia đình ông T4, vì:

Tại thời điểm ông T4 được Trường Q cấp đất là vào năm 1984, văn bản hành chính của nước ta chưa được chuẩn hóa, phương tiện kỹ thuật còn lạc hậu và khó khăn, nên việc tùy tiện chỉnh sửa trên các văn bản hành chính của các đơn vị tương đối phổ biến; tuy nhiên, trong Quyết định số 13, phần tính toán diện tích đất giao cho ông T4 được xác định: “*Diện tích đất 750m², chiều dài 50m, chiều rộng 15m*”, trong đó số “750m² có dấu hiệu sửa, nhưng hai số “*chiều dài 50m, chiều rộng 15m*” không sửa, mà “*50m X 15m = 750m²*”, diện tích này cũng phù hợp với diện tích đất được “ghi trong sơ đồ đất” kèm theo Quyết định số 13 giao cho ông T4 là 750m².

Vì vậy, diện tích đất giao cho ông T4 750m² là đúng và cũng cho thấy người lập Quyết định 13 đã nhầm lẫn nên chỉnh sửa lại; đồng thời, bản thân ông T4 đã được đơn vị cũ xác nhận diện tích đất ở đơn vị cấp cho ông T4 750m² là chính xác tại Công văn số 2202/CV-TQS ngày 14/11/2016 “Về việc xác nhận diện tích đất trong Quyết định cấp đất ở của cán bộ nhà trường đã nghỉ hưu” của trường Quân sự, Bộ Q (nguyên là trường Q QK7 trước đây) “Xác nhận diện tích đất 750m² được cấp theo Quyết định số 13 QĐ/CN ngày 30/12/1984 của Trường Q là đúng”, việc xác nhận này là đúng với thẩm quyền của đơn vị cấp đất là Trường Q trước đây (nay là Trường Q) được quy định tại mục IV của Chỉ thị 282/CCT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ Q2 “Thủ trưởng đơn vị từ cấp Sư đoàn trở lên, cơ quan chỉ huy Quân sự tỉnh và tương đương ra quyết định giao đất” (Trường Q trước đây là đơn vị tương đương với cấp Sư đoàn), việc Cục Q để thất lạc hồ sơ của ông T4 thì không phải vì đó mà ông T4 phải chịu thiệt thòi; tại văn bản này Cục Q có đề nghị địa phương xem xét cấp cho ông T4 diện tích đất ở theo định mức tối đa tại địa phương (Diện tích đất ở tối đa tại tỉnh BR -VT được quy định tại Quyết định số: 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 quy định hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng nhất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tối đa là 600m²/hộ).

(Trong nội dung khởi kiện này ông T4 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các quyết định liên quan (Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016, Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 15/9/2017, Quyết định số 6453/QĐ-UBND

ngày 29/12/2017 và Quyết định số 2644/QĐ UBND ngày 29/6/2021 của UBND thành phố B; Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch ủy ban nhân thành phố B, do ông T4 đang có khiếu nại một số nội dung của các Quyết định trên. Vì vậy, ông T4 sẽ khởi kiện trong vụ án khác (nếu có).

Căn cứ Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” và Điều 5, Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" của UBND tỉnh B thì ông T4 phải được bồi thường đất ở là 7 đến 8 lô đất trong khu tái định cư của thành phố B (tương đương với 750m²).

Từ những lý do nêu trên, ông T4 đề nghị Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T;

- Buộc UBND thành phố B công nhận quyền sử dụng 750m² đất ở cho ông Nguyễn Văn T;

- Yêu cầu UBND thành phố B thực hiện các chính sách bồi thường, trợ và tái định cư, giao đất ở mới cho ông T đúng với các quy định hiện hành (trong đó bồi thường bằng đất ở tương đương với diện tích đất ở bị thu hồi).

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B trình bày:

1. Quá trình thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường:

Ngày 04/4/2011, UBND thị xã B (nay là thành phố B) ban hành Thông báo số 49/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình C, phường P, thị xã B.

Ngày 30/10/2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2525/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Công viên B.

Ngày 12/03/2014, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 846/QĐ UBND về việc điều chỉnh tên dự án thành “Công viên Bà Rịa” tại Thông báo thu hồi đất số 49/TB-UBND ngày 04/4/2011.

Ngày 14/3/2014, UBND phường P ban hành Thông báo số 10/TB- UBND về việc tổ chức niêm yết công khai thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình Công viên B.

Ngày 20/3/2014 và 25/3/2014, Hội đồng bồi thường tiến hành kiểm kê đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu, cây trái của ông Nguyễn Văn T.

Kiểm kê trên diện tích 1.418,9m², thửa 212, tờ bản đồ thu hồi đất, trong đó có các căn nhà sau: Nhà cấp 4A DTGT (15 x 4,8)m + (7 x 8,6)m, gác gỗ (5 x 3,8)m; Nhà cấp 4A DTGT (14,3 x 4)m, DTAH (14,3 x 3,5)m; Nhà tạm DTGT (8,6 x 16)m; Nhà cấp 4A (phòng trọ) DTGT (20,8 x 5)m + (27 x 5)m.

Ngày 15/10/2015, UBND tỉnh ban hành Công văn số 7818/UBND-VP về việc hỗ trợ đất nông nghiệp đối với các hộ dân sử dụng đất có nguồn gốc từ đất quốc phòng thuộc các dự án trên địa bàn thành phố B.

Ngày 14/6/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1520/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất dự án Công viên B, phường P, thành phố B.

Ngày 30/6/2016, UBND phường P tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình “Công viên Bà Rịa”.

Ngày 17/8/2016, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3191/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.418,9m² đất tại phường P, thành phố B của ông Nguyễn Văn T (đất đang tranh chấp) để đầu tư xây dựng công trình Công viên B, phường P, thành phố B.

Ngày 17/8/2016, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3402/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Nguyễn Văn T. Theo đó, hộ ông T được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 2.175.565.557 đồng (trong đó Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B có ghi nội dung “đề nghị tạm giữ kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất, chờ giải quyết tranh chấp”), cụ thể:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất 646.790.700 đồng (gồm: bồi thường 150m² đất ở, hỗ trợ 50% giá đất nông nghiệp đối với diện tích 1.268,9m²);

- Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc: 1.494.296.707 đồng; Bồi thường hoa màu, cây trái 11.698.150 đồng;

- Hỗ trợ 22.780.000 đồng (di chuyển 6.300.000 đồng; tiền thuê nhà 12.000.000 đồng; ngừng sản xuất kinh doanh 4.480.000 đồng);

- Bồi thường đất ở: 01 lô.

Ngày 28/11/2016, Hội đồng bồi thường lập Biên bản xác minh vật kiến trúc của hộ ông T, đối với căn nhà cấp 4A4 có diện tích 239m² và gác gỗ 44,64 m². Trước đó, Hội đồng bồi thường tiến hành họp dân vào ngày 07/3/2016 để công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhận chiết tính bồi thường do thu hồi đất.

Ngày 28/11/2017, Hội đồng Bồi thường - Hỗ trợ và T5 định cư tổ chức họp thông qua phương án bồi thường bổ sung công trình Công viên B. Cuộc họp đã thống nhất, như sau: “Bồi thường bổ sung đất ở tính theo đường N, vị trí 1 diện tích 150m²; Trừ số tiền hỗ trợ 50% giá đất nông nghiệp đã tính; Bồi thường bằng đất ở 02 lô”.

Ngày 29/12/2017, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6453/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Nguyễn Văn T, tại Quyết định này, UBND thành phố B bồi thường bổ sung cho hộ ông T, tổng số tiền là 557.400.000 đồng và bồi thường bằng đất ở 02 lô.

Tính đến thời điểm ngày 29/12/2017, ông Nguyễn Văn T được bồi thường bằng đất ở là 03 lô.

2. Quá trình quản lý, sử dụng đất của ông T bị thu hồi:

Ông T bị thu hồi diện tích đất 1.418,9m² tại phường P, thành phố B thuộc thửa số 212, tờ số 01 theo bản đồ thu hồi đất.

Đất có nguồn gốc là đất quốc phòng thuộc căn cứ Vạn Kiếp do Quân khu Q quản lý sau ngày 30/4/1975. Ngày 30/12/1984, Trường Q (Bộ Q) ban hành Quyết định số 13-QĐ/CN, với nội dung: *“Nay cấp cho ông Nguyễn Văn T, cấp bậc Thượng úy, chức vụ giáo viên quân sự trường Q được toàn quyền sử dụng căn nhà và khu đất thuộc trường QC nằm gần trục đường cái ô II, thuộc thôn P, xã P, C, tỉnh Đồng Nai với diện tích 750m² đất (15m x 50m) và diện tích nhà 28m² (7m x 4m)”* và có ghi: *“có sơ đồ kèm theo quyết định này”*. Tuy nhiên, tại vị trí số liệu ghi diện tích 750m² và 15m tại Quyết định số 13-QĐ/CN nêu trên đã bị chỉnh sửa.

Để xác định phần diện tích đất mà Trường Quân c đã cấp cho ông T (do có dấu hiệu chỉnh sửa), Quân khu Q có 02 văn bản xác nhận như sau:

- Ngày 24/3/2016, Cục Q (Bộ Q) có Văn bản số 606/CHC-PDT xác nhận vướng mắc trong thu hồi đất để thực hiện dự án Công viên B đối với hộ gia đình ông T, với nội dung: *“Do quá trình di chuyển (Trường Q được điều chuyển về Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) giải thể, sát nhập theo biểu biên chế mới, về việc bàn giao hồ sơ quản lý doanh trại qua các thời kỳ đã làm thất lạc quyết định lưu giữ (tại đơn vị) về việc giao nhà, đất cho hộ ông T, nên cơ quan không có cơ sở xác nhận phần diện tích đất đã chỉnh, sửa trong quyết định cấp đất do cá nhân ông T lưu giữ. Mặt khác khi tiếp nhận cơ sở doanh trại căn cứ V, Sư đoàn BB302 chỉ tiếp nhận phần diện tích nhà đất trong phạm vi hàng rào do đơn vị cũ quản lý, bàn giao, do đó quá trình lập hồ sơ bàn giao khu gia đình quân nhân theo danh sách tại phụ lục 1176/CHC-PT ngày 04/10/2010, đơn vị đã bỏ sót hộ gia đình ông Nguyễn Văn T”*.

- Ngày 14/11/2016, Trường Q (trước đây là Trường Q chuyển từ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh) có Công văn số 2202/CV-TQS xác nhận diện tích đất tại Quyết định số 13- QĐ/CN là 750m². Tiếp đó, UBND thành phố B có Văn bản số 1231VP- UBND ngày 28/4/2017 yêu cầu Bộ Q xác định phần diện tích đất mà Trường Q đã cấp cho ông T tại Quyết định số 13 (do có dấu hiệu chỉnh sửa). Ngày 13/6/2017, Cục Q (Bộ Q) tiếp tục có Văn bản số 1096/CHC-DT, trong đó xác định diện tích cấp cho ông Nguyễn Văn T, với nội dung: *“Cơ quan chức năng đã rà soát hồ sơ lưu tại Trường Quân sự và tại Phòng Doanh trại Cục Q, nhưng không còn danh sách và Quyết định cấp cho ông T nên không xác định được diện tích cấp cho ông. Do đó, đề nghị UBND thành phố B xem xét công nhận diện tích đất ở của ông T theo hạn mức đất ở tối đa theo quy định của địa phương”*.

Từ lý do trên, UBND thành phố B chỉ công nhận diện tích đất mà Trường Q cấp cho ông T tại Quyết định số 13 là 300m².

Sau khi được T3 Quân chính cấp nhà và đất, ông T còn sử dụng thêm diện tích đất nằm ngoài phần diện tích đất đã được cấp và đến tại thời điểm thu hồi đất thì tổng cộng đất có nguồn gốc do ông T sử dụng là 2.391,3m². Trong đó:

- Phần diện tích 1.418,9m² đất thuộc thửa số 212, tờ số 01, Bản đồ thu hồi đất (tương ứng thửa số 12, tờ bản đồ số 08, Bản đồ số hóa năm 2008) do ông Nguyễn Văn T sử dụng;

- Ông T đã lập giấy tay chuyển nhượng nhà theo Quyết định số 13 và diện tích đất 819m² cho bà Trần Thị S (mẹ của ông T và ông Nguyễn Văn Đ), giấy tay lập vào ngày 15/6/1992. Sau đó, bà Trần Thị S làm giấy tay tặng cho ông Đ một phần với diện tích 250m², phần còn lại bà S đã viết di chúc để lại thừa kế cho ông Đ (Tờ di chúc lập ngày 26/8/2003, có người làm chứng là các ông bà Vũ Đình Đ1, Lê Văn G và Nguyễn Thị N làm chứng) và ông Đ sử dụng toàn bộ diện tích đất này cho đến nay, diện tích đó là 972,4m² thuộc thửa số 242, tờ số 01, Bản đồ thu hồi đất (tương ứng với thửa số 20 và một phần thửa 21 tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008).

3. Quan điểm của UBND tỉnh B:

- *Đối với nội dung yêu cầu bồi thường diện tích 750m² đất ở theo Quyết định số 13 và bồi thường 698m² đất nông nghiệp:*

Hộ ông T bị thu hồi 1.418,9m² đất (thuộc một phần tổng diện tích 2.391,3m² mà hộ T đã sử dụng tại khu C, phường P, thành phố B) có nguồn gốc là đất quốc phòng thuộc căn cứ Vạn Kiếp do Quân khu Q quản lý sau ngày 30/4/1975. Phần diện tích đất này nằm trong khu vực đất do Quân khu Q giao cho Trường Q trước đây trực tiếp quản lý sử dụng. Ông T được T3 Quân chính cấp nhà và đất ở, thuộc một phần cơ sở doanh trại của Nhà trường theo Quyết định số 13, phần diện tích 750m² ghi trong quyết định này có dấu hiệu chỉnh sửa.

Ngoài phần diện tích đất được cấp theo Quyết định số 13, ông T còn sử dụng thêm diện tích đất khác và đến tại thời điểm thu hồi đất thì tổng cộng diện tích đất có nguồn gốc do ông T sử dụng là 2.391,3m².

Ông T được Trường Q (thuộc Bộ Q) cấp nhà và đất tại Quyết định số 13. Do đó, đây là giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013: *“Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15/10/1993 theo quy định của Chính phủ”*.

Việc Trường Q có xác nhận (tại Công văn số 2202/CV- TQS ngày 14/11/2016) diện tích đất cấp cho ông T tại Quyết định số 13 cấp cho ông T 750m² là chưa có cơ sở vì không có hồ sơ, tài liệu nào kèm theo để chứng minh. Mặc khác, Cục Q thuộc Quân khu Q lại xác nhận là: Không xác định được diện tích cấp cho ông T (sau khi đã rà soát hồ sơ lưu tại Trường Q và tại Phòng Doanh trại Cục Q, nhưng không còn danh sách và Quyết định cấp cho ông T) và có đề xuất UBND thành phố B xem xét công nhận diện tích đất ở cấp cho ông T tại Quyết định số 13 bằng hạn mức đất ở tối đa theo quy định của địa phương (tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND Tỉnh về việc quy định hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất

cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là 300m². Hiện nay, UBND thành phố B công nhận diện tích đất mà Trường Q cấp cho ông T tại Quyết định số 13 là 300m².

Đồng thời, sau khi được T3 Quân chính cấp nhà và đất, ông T còn sử dụng thêm diện tích đất nằm ngoài phần diện tích đất đã được cấp và đến tại thời điểm thu hồi đất thì tổng cộng diện tích đất có nguồn gốc do ông T sử dụng là 2.391,3m². Trong đó, ông T sử dụng diện tích 1.418,9m² đất thuộc thửa số 212, tờ số 01, Bản đồ thu hồi đất; Bà S và ông Đ sử dụng diện tích 972,4m² đất thuộc thửa số 242, tờ số 01, Bản đồ thu hồi đất.

Qua lời trình bày của ông Đ, ông T, bà Hoàng Thị D1 (hộ giáp ranh sống lâu năm) và kết quả xác minh tại thực địa (vào ngày 10/8/2018, gồm các thành phần: Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp, Sở T, Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND thành phố B, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B và UBND phường P; có các hộ giáp ranh gồm bà Nguyễn Thị N1 và bà Hoàng Thị D1 tham gia tiến hành đo vẽ, xác minh vị trí nhà đất mà ông Nguyễn Văn Đ sử dụng theo sự chỉ ranh của ông Nguyễn Văn Đ). Có thể xác định: Căn nhà 28m² được công nhận theo Quyết định 13 cấp cho ông T nằm trên thửa đất mà bà S và ông Đ đang sử dụng, thuộc thửa đất số 242, tờ số 01, Bản đồ thu hồi đất (tương ứng với thửa đất số 20 tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008, phường P).

Hiện nay, liên quan đến căn nhà và khu đất mà ông T được T3 Quân chính cấp (Bộ Q) tại Quyết định số 13 thì:

- Ông Đ cho rằng căn nhà và khu đất mà ông T được T3 Quân chính cấp tại Quyết định số 13 đã chuyển nhượng cho bà S (tại Giấy viết tay chuyển nhượng nhà và đất ngày 15/6/1992), sau đó bà S cho ông Đ một phần với diện tích 250m², phần còn lại bà S đã viết di chúc để lại thừa kế cho ông Đ và ông Đ sử dụng toàn bộ diện tích đất này cho đến nay.

- Ngày 08/3/2017, UBND phường P đã có Văn bản 15/UBND-VP hướng dẫn ông Đ gửi đơn tranh chấp hợp đồng mua bán đất đến Tòa án. Ngày 19/12/2017, UBND thành phố B đã có Văn bản số 4160/UBND-VP hướng dẫn ông Đ gửi đơn đến TAND thành phố Bà Rịa để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại buổi đối thoại ngày 26/4/2019, ông T cho rằng ông T đưa mẹ là bà S và em trai là ông Đ vào Nam sinh sống và nhập hộ khẩu thường trú tại gia đình ông T, thực tế ông không có chuyển nhượng nhà và đất. Tại buổi làm việc ngày 18/6/2019, ông T cho biết: *“Từ trước đến nay, ông T không có Đơn tranh chấp gửi các cơ quan chức năng về việc sử dụng đất của ông Đ và bà S liên quan diện tích đất ông T được T3 Quân chính cấp”*.

Đánh giá về Giấy viết tay chuyển nhượng nhà và đất ngày 15/6/1992, nhận thấy: Theo nội dung Giấy viết tay thì ông T chuyển nhượng căn nhà và đất cho bà Trần Thị S với giá 2.000.000 đồng, do đó thực chất đây là giấy mua bán nhà đất. Theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1987 thì việc mua bán đất là hành vi bị nghiêm cấm. Tuy nhiên, Giấy viết tay chuyển nhượng nhà và đất ngày

15/6/1992 là có thật (có chữ ký của bên chuyển nhượng là ông T và điểm chỉ của bên nhận chuyển nhượng là bà Trần Thị S). Trong Giấy có thể hiện ông T chuyển nhượng căn nhà theo quyết định được Trường Q cấp năm 1984 và diện tích đất 819m² cho bà S. Sau đó, bà S và ông Đ sử dụng phần diện tích đất trên để sửa chữa và xây dựng nhà ở, đến tại thời điểm thu hồi trên đất có 03 căn nhà (nhà cấp 4A2 (05 phòng trọ), căn nhà 65,55m² và căn nhà cấp 3A2).

Diện tích đất bà Trần Thị S bị thu hồi (974,2m²) lớn hơn diện tích đất mà ông T chuyển nhượng cho bà S (819m²) tại Giấy viết tay chuyển nhượng nhà và đất ngày 15/6/1992. Đồng thời, căn nhà 28m² được cấp theo Quyết định số 13 nằm trên thửa đất mà bà S và ông Đ sử dụng, thuộc số 20, tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008, phường P. Do đó, phần diện tích 300m² đất ở được công nhận theo Quyết định số 13 nằm trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008, phường P mà bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn Đ sử dụng.

Tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định: “Đối với phần diện tích đất nhiều hơn diện tích đất ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất mà diện tích đất nhiều hơn là do hành vi lấn, chiếm mà có thì không được bồi thường về đất”. Do đó, phần diện tích đất do ông T sử dụng thêm (trong đó có diện tích 1.418,9m² đất ông T bị thu hồi tại dự án Công viên B) thuộc trường hợp không được bồi thường về đất.

Như vậy, nội dung ông T khiếu nại yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích thu hồi 750m² theo giá đất ở và bồi thường diện tích 698m² đất nông nghiệp là không có cơ sở.

- *Đối với nội dung yêu cầu cấp 03 lô đất ở và 04 lô đất tái định cư:* Như đã phân tích ở nêu trên thì phần diện tích 300m² đất ở được công nhận theo Quyết định số 13 nằm trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008, phường P (thửa đất này do bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn Đ sử dụng). Căn cứ khoản 2 Điều 5 Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND tỉnh thì ông Nguyễn Văn T khiếu nại yêu cầu cấp 03 lô đất ở và 04 lô đất tái định cư là không có cơ sở.

- *Đối với nội dung yêu cầu hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề:*

Căn cứ theo khoản 1, khoản 2 Điều 84 Luật Đất năm 2013 quy định về hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất, thì phần đất khi bị thu hồi hộ ông T dùng để ở và kết hợp kinh doanh dịch vụ nhà trọ, khi giải tỏa thu hồi đất hộ ông T đã được hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh doanh là 4.480.000 đồng (được hỗ trợ trong Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông T); hộ ông T không trực tiếp sản xuất nông nghiệp và ông T không thuộc đối tượng bồi thường về đất nông nghiệp nên không được xem xét giải quyết chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề.

Như vậy, nội dung ông T khiếu nại yêu cầu hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề là không có cơ sở.

- Kết luận: Căn cứ quy định của pháp luật nêu trên, nội dung khiếu nại của ông T với yêu cầu bồi thường diện tích 750m² đất ở theo Quyết định số 13; bồi thường diện tích 698m² đất nông nghiệp; cấp 03 lô đất ở và 04 lô đất tái định cư; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, là không có cơ sở.

Phần diện tích 300m² đất ở được công nhận theo Quyết định số 13 nằm trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008, phường P (thửa đất này do bà S và ông Đ sử dụng). Việc UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ và Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Nguyễn Văn T, theo đó bồi thường 300m² đất ở và bồi thường 03 lô đất ở cho hộ ông T (01 lô khoảng 100m² đất ở), là chưa chính xác; do đó UBND thành phố B cần phải điều chỉnh 02 Quyết định này.

Từ nội dung vụ việc nêu trên, UBND tỉnh đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

1. Đối với nội dung ông T khiếu nại Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B:

1.1 Khiếu nại việc bồi thường 150m² đất ở là không đúng quy định tại Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013 mà phải bồi thường theo Quyết định số 13 là 750m² đất ở đã được Trường Q xác nhận tại Công văn số 2202/CV-TQS ngày 14/11/2016.

Giá bồi thường đất ở là 3.779.000 đồng/m² là không đúng, mà phải bồi thường 8.000.000 đồng/m² theo giá thị trường của các hộ bán đất kế bên.

Ngày 30/12/1984 ông T được Trường Q cấp đất theo Quyết định số 13 được toàn quyền sử dụng căn nhà và khu đất thuộc trường Q nằm gần trục đường cái ô II thuộc thôn P, xã P, C, tỉnh Đồng Nai. Diện tích đất 750m², chiều dài 50m; chiều rộng 15m; diện tích nhà 28m², dài 7m, rộng 4m (tuy nhiên diện tích đã bị tẩy xóa).

Để có cơ sở xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích tại Quyết định số 13. Ngày 28/4/2017 UBND thành phố B có Công văn số 1231/UBND-VP về việc đề nghị Bộ Q có ý kiến về một số vướng mắc liên quan đến đất có nguồn gốc quốc phòng đã bàn giao cho địa phương quản lý trên địa bàn thành phố B.

Ngày 13/6/2017 Cục Q có Công văn số 1096/CHC-DT về việc xác nhận các nội dung vướng mắc liên quan đến đất có nguồn gốc quốc phòng đã bàn giao cho địa phương quản lý trên địa bàn thành phố B. Trong đó có hộ ông T với nội dung xác định như sau:

“1. Xác định diện tích được cấp và có dấu hiệu sửa chữa số liệu của ông Nguyễn Văn T. Cơ quan chức năng đã rà soát hồ sơ lưu tại Trường Quân sự và Phòng Doanh trại/Cục Hậu cần Quân khu, nhưng không còn danh sách và quyết

định cấp đất cho ông T, nên không xác định được diện tích đất cấp cho Ông. Do đó, đề nghị UBND thành phố B xem xét công nhận diện tích đất ở cho hộ ông T theo hạn mức đất ở tối đa theo quy định của địa phương”.

1.2 Khiếu nại việc hỗ trợ về giá đất nông nghiệp là không đúng mà phải là bồi thường đất nông nghiệp trên diện tích còn lại là 698m², bồi thường với giá 3.200.000 đồng/m²:

Ngày 14/9/2015 Sở T tỉnh có Công văn số 3129/STNMT-CCQLĐĐ về việc hỗ trợ đất nông nghiệp đối với các hộ dân sử dụng đất có nguồn gốc từ đất Quốc phòng thuộc các dự án trên địa bàn thành phố B. Ngày 15/10/2015 UBND tỉnh B có Công văn số 7818/UBND-VP về việc hỗ trợ đất nông nghiệp đối với các hộ dân sử dụng đất có nguồn gốc từ đất quốc phòng thuộc các dự án trên địa bàn thành phố B.

1.3. Khiếu nại việc bố trí tái định cư trong quyết định chỉ có 01 lô là không đúng, yêu cầu cấp 03 lô đất ở và 04 lô tái định cư:

Hộ ông T bị thu hồi 1.418,90m² đất. Hộ ông T có 05 khẩu gồm: 2 vợ chồng ông T, 03 người con (sinh năm 1983, 1984, 1993) và hộ ông T không có nơi ở nào khác trên địa bàn phường P.

Ngày 23/3/2017 UBND phường P có Công văn số 28/UBND-VP về việc xác định tình trạng nhà ở, đất ở của hộ ông T ngụ tổ D, khu phố C, phường P thuộc giải tỏa công trình Công viên B:

“Sau khi rà soát hồ sơ địa chính hiện nay do UBND phường đang quản lý, hộ ông Nguyễn Văn T có 1.418,9m² thuộc giải tỏa công trình công viên B giai đoạn 1, phần diện tích 88,5m² còn lại thuộc giải tỏa công trình công viên Bà Rịa giai đoạn 2. Ngoài các phần diện tích nêu trên, hiện nay hộ ông T không còn nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn phường”.

2. Quan điểm của UBND thành phố B, về nội dung ông T khiếu nại Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B:

2.1 Khiếu nại việc bồi thường 150m² đất ở là không đúng quy định tại Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013 mà phải bồi thường theo Quyết định số 13 là 750m² đất ở. Giá bồi thường đất ở là 3.779.000 đồng/m² là không đúng, mà phải bồi thường 8.000.000 đồng/m² theo giá thị trường của các hộ bán đất kế bên:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B, như sau:

“1. Đất ở: ...Các phường thuộc thành phố V: Không quá 150m²/1 hộ gia đình, cá nhân.

- Xã L thuộc thành phố V; thành phố B và các huyện: Không quá 300m²/1 hộ gia đình, cá nhân”.

Căn cứ Công văn số 1096/CHC-DT ngày 13/6/2017 của Cục Q về việc xác nhận các nội dung vướng mắc liên quan đến đất có nguồn gốc quốc phòng đã bàn giao cho địa phương quản lý trên địa bàn thành phố B. trong đó có nội dung:

“1. Xác định diện tích được cấp và có dấu hiệu sửa chữa số liệu của ông Nguyễn Văn T.

Cơ quan chức năng đã rà soát hồ sơ lưu tại Trường Quân sự và Phòng Doanh trại/Cục Hậu cần Quân khu, nhưng không còn danh sách và quyết định cấp đất cho ông T, nên không xác định được diện tích đất cấp cho Ông. Do đó, đề nghị UBND thành phố B xem xét công nhận diện tích đất ở cho hộ ông T theo hạn mức đất ở tối đa theo quy định của địa phương.

Như vậy, hộ ông T chỉ được công nhận hạn mức đất ở 300m² theo quy định của UBND tỉnh B. Do đó, nội dung ông T khiếu nại với yêu cầu được bồi thường 750m² đất ở là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Công viên B, phường P, thành phố B (giai đoạn 1), cụ thể: *“Đơn giá đất theo thị trường đường D (ĐL3-Hệ số 0,8): đất ở VT1 3.779.000 đồng...”*.

Như vậy, công trình Công viên Bà Rịa đã được UBND tỉnh phê duyệt giá đất để tính bồi thường, nên việc UBND thành phố ban hành Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016, bồi thường giá đất ở 3.779.000 đồng/m² cho hộ ông T là đúng theo quy định. Do đó, nội dung ông T khiếu nại với yêu cầu giá bồi thường đất ở 3.779.000 đồng/m² là không đúng, mà phải bồi thường 8.000.000 đồng/m² theo giá thị trường của các hộ bán đất kế bên là không có cơ sở xem xét giải quyết.

2.2 Khiếu nại việc hỗ trợ về giá đất nông nghiệp là không đúng mà phải là bồi thường đất nông nghiệp trên diện tích còn lại là 698m, bồi thường với giá 3.200.000 đồng/m²:

Hộ ông T sử dụng là 1.418,90m² đất, trong đó có 750m² cấp đất theo Quyết định số 13. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị: *“Các phường thuộc TP. Bà Rịa 126.000 đồng/m²”*. Căn cứ Công văn số 7818/UBND-VP ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ 50% giá đất nông nghiệp đối với các hộ dân sử dụng đất có nguồn gốc từ đất quốc phòng thuộc các dự án trên địa bàn thành phố B.

Như vậy, việc UBND thành phố ban hành Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông (bà): Nguyễn Văn T; hỗ trợ 50% giá đất nông nghiệp đối với diện tích 1.268,90m² x 63.000 đồng = 79.940.700 đồng, là đúng theo quy định. Do đó, nội dung ông T khiếu nại với yêu cầu bồi thường đất nông nghiệp trên diện tích còn lại là 698m², bồi thường với giá 3.200.000 đồng/m², là không có cơ sở xem xét giải quyết.

2.3 Khiếu nại việc bố trí tái định cư trong quyết định chỉ có 01 lô là không đúng, yêu cầu cấp 03 lô đất ở và 04 lô tái định cư:

Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND tỉnh B thì ông T khiếu nại với đề nghị cấp 03 lô đất ở và 04 lô tái định cư là không có cơ sở xem xét giải quyết. Việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3402 và Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Nguyễn Văn T, theo đó bồi thường 300m² đất ở và bồi thường 03 lô đất ở cho hộ ông T (01 lô khoảng tương đương 100m² đất ở), là chưa chính xác.

Ngày 29/6/2021, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định 2644/QĐ-UBND về việc hỗ trợ (điều chỉnh) cho hộ ông Nguyễn Văn T, với nội dung: Điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thu hồi 03 lô đất ở tại Điều 1 Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn T và Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND thành phố B về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bổ sung) cho ông (bà) Nguyễn Văn T.

Lý do: Điều chỉnh theo nội dung Quyết định số 2431 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Nguyễn Văn T và nội dung Công văn số 8809/UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh B về việc khiếu nại của ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn T ở thành phố B.

Từ nội dung vụ việc nêu trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của của ông Nguyễn Văn T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 108/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên xử như sau:

Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng điểm g khoản 1 Điều 100, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng điểm e khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Áp dụng khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B;

Áp dụng khoản 2 Điều 32 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

[1] Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, với các yêu cầu sau:

[1.1] Hủy một phần tại các quyết định để bồi thường thêm 100m² đất ở, bồi thường 350m² đất nông nghiệp, giao đất tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn T và giao đất ở mới hoặc bán nhà ở tái định cư cho các con ông Nguyễn Văn T tại các quyết định sau:

- Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T, ngụ số B, Tổ D, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B; Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B; Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B; Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B. Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

[1.2] Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ bồi thường thêm 100m² đất ở, bồi thường 350m² đất nông nghiệp, giao đất tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn T và giao đất ở mới hoặc bán nhà ở tái định cư cho các con ông (bà) Nguyễn Văn T theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, ông Nguyễn Văn T kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 24/10 và ngày 31/10/2022, Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh B kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Phương T1 là người đại diện hợp pháp của ông T không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Vũ Thị Phương T1 là người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T:

- Quyết định số 13-QĐ/CN ngày 30/12/1984 cấp cho ông T căn nhà cấp 4, diện tích 28m² (dài 7m, rộng 4m) và 750m² đất ở (chiều dài 50m, chiều rộng 15m). Quyết định cấp nhà, đất này có sửa chữa số liệu, nhưng đây là do sai sót trong việc đánh máy và việc này đã được Cục Q xác nhận. Trong quá trình sử dụng, ông T có khai phá thêm thành tổng diện tích 2.391m² cũng thuộc đất của quân đội. Trên diện tích 750m², từ năm 1991 ông T có xây dựng thêm dãy nhà cấp 4. Như vậy, việc ông T sử dụng đất ổn định từ 1984, không có tranh chấp, không bị xử phạt hành chính.

- Năm 1992, ông T đưa mẹ là bà Trần Thị S, em ruột là ông Nguyễn Văn Đ từ quê vào Bà Rịa sinh sống. Ban đầu, bà S và ông Đ ở nhờ trong căn nhà cấp 4 diện tích 28m² được cấp theo Quyết định số 13-QĐ/CN. Sau đó, ông T cho mẹ và em trai phân đất do ông T khai phá thêm để bà S, ông Đ cất nhà ở. Phần đất

ông T cho mẹ và em trai nằm ngoài diện tích 750m² mà ông T được cấp. Không có việc ông T bán đất cho bà S, ông Đ, Giấy tay mua bán đất giữa ông T và bà S chỉ nhằm mục đích để ông Đ, bà S nhập hộ khẩu.

- Nhà nước thu hồi của ông T tổng cộng 1.418,9m², trong đó có 750m² đất ở, do đó phải bồi thường cho ông 750m² đất ở, số còn lại phải bồi thường đất nông nghiệp. Ban đầu UBND thành phố B bồi thường cho ông 150m² đất ở, ông khiếu nại thì được bồi thường 300m², ông tiếp tục khiếu nại thì bị bác và điều chuyển 300m² đất ở này sang cho ông Đ.

Căn cứ vào quyết định cấp nhà, đất, Điều 103 Luật Đất đai 2013, Điều 5 Quyết định 52/QĐ-UBND của UBND tỉnh B thì trường hợp của ông T phải được bồi thường 750m² đất ở. Do đó, ông T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, huỷ Quyết định số 2431/QĐ-UBND, buộc UBND thành phố B công nhận quyền sử dụng 750m² đất ở cho ông và yêu cầu UBND thành phố B thực hiện các chính sách bồi thường, trợ và tái định cư, giao đất ở mới cho ông T đúng với các quy định hiện hành (trong đó bồi thường bằng đất ở trong đương với diện tích đất ở bị thu hồi).

2. Các ông bà Phan Văn M, Phạm Ngọc Y, Vũ Huy H1, Trần Thế T2 và Trần Chí T6:

- Về thủ tục tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm không đưa ông Đ và các con của ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Phân quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc UBND thành phố B phải bồi thường cho ông T 100m² đất ở là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm chưa xác định được vị trí 750m² đất mà ông T được cấp theo Quyết định số 13-QĐ/CN và chưa xác định được ai là người sử dụng phần đất này.

Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông T, Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh B làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

- Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh B làm trong hạn luật định. Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh B đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Ông T sinh năm 1953 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, các đơn kháng cáo này đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện: Ngày 05/8/2021, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B, có nội dung giải quyết khiếu nại lần hai của ông T. Các Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016, Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 15/9/2017, Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND thành phố B và Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch UBND thành phố B có nội dung về bồi thường, hỗ trợ, giải quyết khiếu nại đối với ông T, là các quyết định hành chính có liên quan đến Quyết định số 2431. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Phan Văn M là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh B yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm vì không đưa ông Nguyễn Văn Đ và các con của ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, Quyết định số 2431 có nội dung giải quyết khiếu nại của ông T và ông T không yêu cầu đưa ông Đ vào tham gia tố tụng. Mặt khác, thửa đất mà Nhà nước thu hồi của ông T độc lập với thửa đất của ông Đ; giữa ông T và ông Đ không có tranh chấp với nhau về việc bồi thường, hỗ trợ. Do đó, yêu cầu này của ông M là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của các đương sự, nhận thấy:

[4.1] Quá trình giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại của ông T:

- Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B, về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông T: Bồi thường bằng đất ở 150m².

- Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND thành phố B, về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông T: Bồi thường, hỗ trợ bổ sung hạng mục về nhà cửa, vật kiến trúc.

- Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B: Bác khiếu nại của ông T, về việc khiếu nại Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B.

- Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND thành phố B, về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông T: Bồi thường bằng đất ở (bổ sung) 150m².

- Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B: Bác khiếu nại của ông T, về việc khiếu nại Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố B (quyết định này nhận định việc bồi thường cho ông T 300m² đất ở là không có căn cứ).

- Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND thành phố B, về việc hỗ trợ (điều chỉnh) đối với hộ ông T: Điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thu hồi 03 lô đất ở tại Điều 1 Quyết định số 3402/QĐ-UBND.

[4.2] Về xác định diện tích đất theo Quyết định số 13-QĐ/CN:

Về vấn đề này, có 03 văn bản của đơn vị cấp nhà, đất cho ông T xác định như sau:

- Văn bản số 606/CHC-PDT ngày 24/3/2016 của Cục Q (Bộ Q) có nội dung: Do hồ sơ thất lạc nên không có căn cứ xác nhận phần diện tích đã bị chỉnh sửa;

- Công văn số 2202/CV-TQS ngày 14/11/2016 có nội dung: Xác định diện tích đất theo Quyết định số 13-QĐ/CN là 750m²;

- Văn bản số 1096/CHC-DT ngày 13/6/2017 có nội dung: Hồ sơ cấp nhà, đất cho ông T không còn lưu trữ tại đơn vị nên không xác định được diện tích đất đã cấp cho ông T; đề nghị UBND thành phố B xem xét công nhận diện tích đất ở của ông T theo hạn mức đất ở tối đa theo quy định của địa phương.

Như vậy, các văn bản nêu trên không xác định diện tích đất đã cấp cho ông T là 750m².

Tại Kết luận giám định số 96/KL-KTHS-TL ngày 03/8/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B xác định:

- Chữ số 7 trong số 750 được sửa từ số 8 nguyên thủy; Chữ số 0 trong số 750 được sửa từ số 2 nguyên thủy, tức số 750 nguyên thủy là số 852m²;

- Chữ số 1 trong số 15 (chiều rộng) được sửa từ số 4 nguyên thủy, tức chiều rộng là 45m.

Như vậy, với chiều dài, chiều rộng nguyên thủy là 50m và 45m thì diện tích đất cấp cho ông T phải là 2.250m² (50m x 45m) chứ không phải 750m² như ông T trình bày hay 852m² như bản án sơ thẩm đã nhận định.

Tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B quy định:

“1. Đất ở: ...Các phường thuộc thành phố V: Không quá 150m²/1 hộ gia đình, cá nhân.

- Xã L thuộc thành phố V; thành phố B và các huyện: Không quá 300m²/1 hộ gia đình, cá nhân”.

Do đó, UBND thành phố B công nhận mức đất ở tối đa cho ông T 300m² là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.3] Về xác định việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông T, bà S, ông Đ và xác định vị trí đất ở được cấp theo Quyết định số 13-QĐ/CN:

- Biên bản xác minh ngày 10/8/2018 của Tổ công tác gồm đại diện Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp, Sở T, Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND thành phố B, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B và UBND phường P; lời trình bày của ông Đ, ông T, bà Hoàng Thị D1 (hộ giáp ranh sông lâu năm) và kết quả xác minh tại thực địa các hộ giáp ranh gồm bà Nguyễn Thị N1 cho kết quả: Căn nhà 28m² được công nhận theo Quyết định 13 cấp cho ông T nằm trên thửa đất mà bà S và ông Đ đang sử dụng, thuộc thửa đất số 242, tờ số 01, Bản đồ thu hồi đất (tương ứng với thửa đất số 20 tờ bản đồ số 08, Bản đồ địa chính số hóa năm 2008, phường P).

- Ông Đ xác định giữa ông T và bà S có chuyển nhượng nhà, đất theo giấy tay ngày 15/6/1992.

Như vậy, có căn cứ để xác định ngày 15/6/1992 ông T đã chuyển nhượng nhà, đất được cấp theo Quyết định số 13-QĐ/CN cho bà S. Do đó, Quyết định số 2431/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông T, về việc khiếu nại Quyết định số 3402/QĐ-UBND và Quyết định số 2644/QĐ-UBND điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thu hồi 03 lô đất ở tại Điều 1 Quyết định số 3402/QĐ-UBND là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, những người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, với lý do bản án sơ thẩm chưa phân tích làm rõ vị trí, cũng như người sử dụng 750m² đất được cấp, là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.4] Trường hợp giữa ông T và ông Đ có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất lập ngày 15/6/1992 thì sẽ được giải quyết theo pháp luật tố tụng dân sự.

[4.5] Về các nội dung khác:

Tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định: *“Đối với phần diện tích đất nhiều hơn diện tích đất ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất mà diện tích đất nhiều hơn là do hành vi lấn, chiếm mà có thì không được bồi thường về đất”*. Do đó, phần diện tích đất do ông T sử dụng thêm (trong đó có diện tích 1.418,9m² đất ông T bị thu hồi tại dự án Công viên B) thuộc trường hợp không được bồi thường về đất.

Căn cứ theo khoản 1, khoản 2 Điều 84 Luật Đất năm 2013 quy định về hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất, thì phần đất khi bị thu hồi hộ ông T dùng để ở và kết hợp kinh doanh dịch vụ nhà trọ, khi giải tỏa thu hồi đất hộ ông T đã được hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh doanh là 4.480.000 đồng (được hỗ trợ trong Quyết định số 3402/QĐ-UBND); hộ ông T không trực tiếp sản xuất nông nghiệp và ông T không thuộc đối tượng bồi thường về đất nông nghiệp nên không được xem xét giải quyết chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ. Do đó, kháng cáo ban đầu của Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh B là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm những người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo các nhận định nêu trên.

[6] Các lập luận nêu trên cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[7] Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông T là người cao tuổi nên được miễn.

[8] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông T.

Trả cho Chủ tịch UBND thành phố B, Chủ tịch UBND tỉnh B mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 502 ngày 25/10/2022 và số 536 ngày 14/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 108/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 84 Luật Đất năm 2013;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh B;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14,

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, về việc:

- Yêu cầu huỷ Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T (Địa chỉ: B, Tổ D, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B công nhận quyền sử dụng 750m² đất ở cho ông Nguyễn Văn T.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện các chính sách bồi thường, trợ và tái định cư, giao đất ở mới cho ông Nguyễn Văn T đúng với các quy định hiện hành.

[2] Về án phí hành chính sơ thẩm: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

Trả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 502 ngày 25/10/2022 và số 536 ngày 14/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa